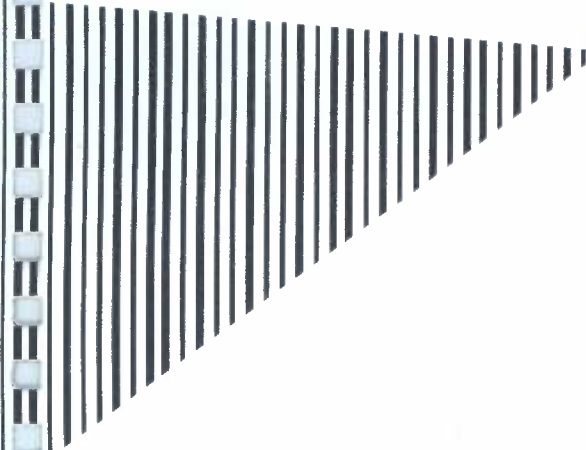




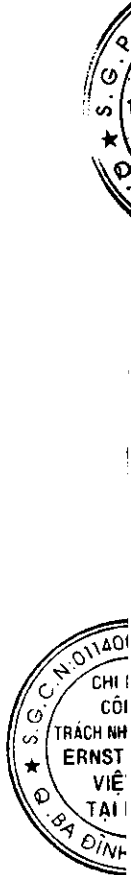
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35
PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ	36 - 54



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định 194/2007/QĐ-SSI ngày 01 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp ban đầu là 360 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị vốn góp của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI là 390 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một trụ sở chính tại Tầng 5, Toà nhà 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.289.476.250 đồng Việt Nam (năm 2011: 4.199.115.553 đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 đến ngày của báo cáo này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010
Ông Phạm Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2008
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

0589
NHÀNH
NG TY
HỮU
& YOU
NAM
HÀ NỘI
TP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong từng năm tài chính tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

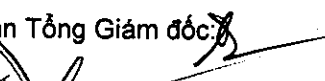
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60758151/23102012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 54 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, các thuyết minh báo cáo tài chính và Phụ lục về tình hình hoạt động quản lý danh mục đầu tư kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Phương Nga

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Số trình bày lại (*)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.837.267.709	67.880.720.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	75.093.499.571	44.511.885.511
111	1. Tiền		593.499.571	3.611.885.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.500.000.000	40.900.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.2	522.852.000	7.125.870.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		986.000.000	7.736.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(463.148.000)	(610.130.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.421.065.640	16.068.828.436
131	1. Phải thu khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	44.434.280	966.959.530
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	IV.4	1.568.337.930	1.607.220.371
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	1.808.293.430	25.497.148.535
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	-	(12.002.500.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		799.850.498	174.136.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	298.295.250	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.11	464.966.248	162.136.482
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	IV.8	36.589.000	12.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		353.226.795	3.414.509.494
220	I. Tài sản cố định		338.226.795	403.884.494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	109.666.600	261.550.299
222	- Nguyên giá		1.793.104.197	1.705.984.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.683.437.597)	(1.444.433.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.10	228.560.195	142.334.195
228	- Nguyên giá		612.366.195	403.668.195
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(383.806.000)	(261.334.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	3.010.625.000
262	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	IV.11	-	3.000.625.000
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		80.190.494.504	71.295.229.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Số trình bày lại (*)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		505.761.234	5.899.972.903
310	I. Nợ ngắn hạn		505.761.234	5.774.847.903
311	1. Vay ngắn hạn		-	-
313	2. Người mua trả tiền trước		-	5.612.383.681
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.11	276.301.234	143.263.067
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.12	229.460.000	19.201.155
330	II. Nợ dài hạn		-	125.125.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	125.125.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.13	79.684.733.270	65.395.257.020
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.684.733.270	35.395.257.020
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		80.190.494.504	71.295.229.923

(*) Số trình bày lại liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Theo đó, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	5. Ngoại tệ các loại		-	-
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	IV.14	224.400.000	4.687.000.000
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		224.400.000	4.687.000.000
8	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
9	6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
10	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	-
11	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
12	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
13	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
14	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
15	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
20	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	-
30	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (**)	IV.15	45.776.397.128	202.758.276.231
31	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		45.215.561.405	202.291.376.884
32	8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		560.835.723	466.899.347
40	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (**)	IV.16	1.705.107.899.288	1.451.020.808.446
41	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.683.772.776.431	1.437.541.296.077
42	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		21.335.122.857	13.479.512.369
50	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (**)	IV.17	11.040.081.633	8.996.383.330
51	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (**)	IV.18	2.935.281.366	54.987.270.857

(**) Theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

Người lập biểu

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(**): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Đơn vị: đồng Việt Nam

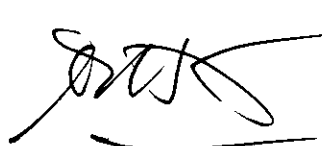
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
1	1. Doanh thu	IV.19	31.539.120.853	28.021.463.379
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	IV.19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	IV.19	31.539.120.853	28.021.463.379
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		31.539.120.853	28.021.463.379
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.20	10.877.883.529	8.708.484.100
22	7. Chi phí tài chính	IV.21	(21.658.620.000)	(10.285.842.825)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.22	(2.050.974.380)	(21.349.981.783)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.707.410.002	5.094.122.871
31	10. Thu nhập khác	IV.23	117.725.000	42.231.200
32	11. Chi phí khác	IV.23	-	-
40	12. Lợi nhuận khác	IV.23	117.725.000	42.231.200
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.825.135.002	5.136.354.071
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.11	(1.535.033.752)	(3.937.863.518)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	IV.11	(3.000.625.000)	3.000.625.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.289.476.250	4.199.115.553

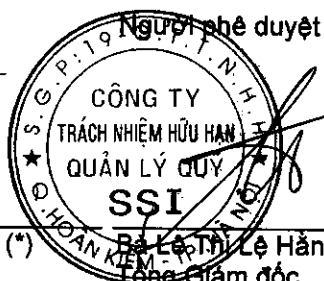
Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		18.825.135.002	5.136.354.071
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.938.160.979	17.082.602.005
3	- Khấu hao TSCĐ	IV.22	361.475.699	339.389.520
4	- Các khoản dự phòng		(12.149.482.000)	11.625.430.000
5	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
6	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		16.726.167.280	5.117.782.485
8	- Chi phí lãi vay		-	-
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.763.295.981	22.218.956.076
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		129.856.445	(2.922.479.810)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.394.522.567)	2.270.101.507
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước.		-	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	IV.11	(1.837.863.519)	(6.640.977.343)
15	- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.660.766.340	14.925.600.430
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(107.985.000)	(187.833.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	38.610.684.932
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.297.732.720	6.851.709.568
27	7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	IV.20	731.100.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.920.847.720	45.274.561.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(50.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.581.614.060	10.200.161.930
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.511.885.511	34.311.723.581
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	IV.1	75.093.499.571	44.511.885.511

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	IV.13	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	IV.13	61.196.141.467	35.395.257.020	4.199.115.553	(30.000.000.000)	14.289.476.250	-	35.395.257.020	49.684.733.270
		91.196.141.467	65.395.257.020	4.199.115.553	(30.000.000.000)	14.289.476.250	-	65.395.257.020	79.684.733.270

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 01 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 27 người (năm 2011 là 22 người).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

II.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

II.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

II.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

III.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thông tư yêu cầu các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được công ty quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Thông tư cũng đưa ra quy định về mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Công ty đã áp dụng Thông tư 125 và trình bày mẫu báo cáo tài chính mới trong báo cáo tài chính này.

III.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

III.3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

III.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

III.6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

III.7. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

III.8. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.9. Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Giá vốn của các khoản chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

III.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

III.11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC-CDKT do Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.11. Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC-CDKT do Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004.

III.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho giai đoạn tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	44.695.899	63.400.508
Tiền gửi không kỳ hạn	548.803.672	3.548.485.003
- Ngân hàng ANZ	364.590.422	2.315.082.474
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Hà Thành	125.401.254	836.528.053
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Vietcombank	58.811.996	396.874.476
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi (*)	74.500.000.000	40.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn	74.500.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex PG Bank – Chi nhánh Thăng Long	-	8.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia BIDC	-	10.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Ba Đình	-	15.400.000.000
	75.093.499.571	44.511.885.511

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn có kỳ hạn từ 32 ngày tới 93 ngày với lãi suất là 8 – 9%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	22.440	986.000.000	468.700	7.736.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
	22.440	986.000.000	468.700	7.736.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán HVG	22.440	(463.148.000)	18.700	(610.130.000)
	22.440	(463.148.000)	18.700	(610.130.000)
		522.852.000		7.125.870.000

IV.3. Trả trước cho người bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Trả trước tiền thuê nhà	-	594.706.530
Trả trước tiền mua vé máy bay	-	184.420.000
Trả trước tiền mua phần mềm	-	187.833.000
Trả trước tiền mua đồng phục cho nhân viên	44.434.280	-
	44.434.280	966.959.530

IV.4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu phí từ các hợp đồng có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM	1.405.837.930	1.157.220.371
Phải thu phí quản lý Quỹ Đầu tư thành viên SSI	162.500.000	450.000.000
	1.568.337.930	1.607.220.371

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng trong năm 2012 dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý; và phí thưởng từ 10% đến 25%, tính trên phần tăng thêm của giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác tại thời điểm lập báo cáo cho mỗi năm tài chính so với lợi suất so sánh cơ bản (từ 9% đến 10%).

Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI, phí quản lý trong năm được tính bằng 0,5% trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.5. Các khoản phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	24.005.000.000
Phải thu khác	1.808.293.430	1.492.148.535
- Phải thu lãi tiền gửi	403.597.221	415.031.408
- Phải thu Quỹ Phúc lợi SSI	1.307.750.000	1.044.750.000
- Các khoản phải thu khác	96.946.209	32.367.127
	1.808.293.430	25.497.148.535

IV.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Dự phòng phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	12.002.500.000
	-	12.002.500.000

IV.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí thuê nhà trả trước	298.295.250	-
	298.295.250	-

IV.8. Tài sản ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	36.589.000	12.000.000
	36.589.000	12.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.9 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:		
Số dư ngày 01/01/2012	1.705.984.197	1.705.984.197
Tăng trong kỳ	87.120.000	87.120.000
Số dư ngày 31/12/2012	1.793.104.197	1.793.104.197
Khấu hao lũy kế:		
Số dư ngày 01/01/2012	1.444.433.898	1.444.433.898
Tăng trong kỳ	239.003.699	239.003.699
Số dư ngày 31/12/2012	1.683.437.597	1.683.437.597
Giá trị còn lại:		
Số dư ngày 01/01/2012	261.550.299	261.550.299
Số dư ngày 31/12/2012	109.666.600	109.666.600

IV.10 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:		
Số dư ngày 01/01/2012	403.668.195	403.668.195
Tăng trong kỳ	208.698.000	208.698.000
Số dư ngày 31/12/2012	612.366.195	612.366.195
Khấu hao lũy kế:		
Số dư ngày 01/01/2012	261.334.000	261.334.000
Tăng trong kỳ	122.472.000	122.472.000
Số dư ngày 31/12/2012	383.806.000	383.806.000
Giá trị còn lại:		
Số dư ngày 01/01/2012	142.334.195	142.334.195
Số dư ngày 31/12/2012	228.560.195	228.560.195

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.11 Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế Thu nhập Cá nhân	276.301.234	141.923.834
Thuế Nhà thầu	-	1.339.233
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	276.301.234	143.263.067
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp trả trước	(464.966.248)	(162.136.482)
Thuế và các khoản trả trước cho Ngân sách Nhà nước	(464.966.248)	(162.136.482)
Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước	(188.665.014)	(18.873.415)

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.825.135.002	5.136.354.071
Các khoản điều chỉnh tăng	48.600.000	12.002.500.000
- Chi phí dự phòng khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	12.002.500.000
- Chi phí không hợp lệ	48.600.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.733.600.000)	(1.387.400.000)
- Doanh thu không chịu thuế (cổ tức nhận được)	(731.100.000)	(1.387.400.000)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	(12.002.500.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.140.135.002	15.751.454.071
Thuế suất	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.535.033.752	3.937.863.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(162.136.482)	2.540.977.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.837.863.519)	(6.640.977.343)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp/ (trả trước) cuối kỳ	(464.966.248)	(162.136.482)

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết về Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.11 Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (tiếp theo)

b. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2012	Năm 2011
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.000.625.000	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(3.000.625.000)	3.000.625.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	3.000.625.000

c. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	12.002.500.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng cho khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	(12.002.500.000)	-
Thay đổi về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 25%	(3.000.625.000)	3.000.625.000

IV.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả phí kiểm toán	229.460.000	-
Phải trả khác	-	19.201.155
	229.460.000	19.201.155

IV.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là 30.000.000.000 VNĐ. Số vốn điều lệ này đã được công ty mẹ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn góp đủ.

Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	30.000.000.000	61.196.141.467	91.196.141.467
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	4.199.115.553	4.199.115.553
Chuyển trả SSI lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.000.000.000	35.395.257.020	65.395.257.020
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	14.289.476.250	14.289.476.250
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	30.000.000.000	49.684.733.270	79.684.733.270

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.14. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VNĐ	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VNĐ
Chứng khoán giao dịch	22.440	224.400.000	468.700	4.687.000.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán cầm cố	-	-	-	-
Chứng khoán tạm giữ	-	-	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	-	-	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-	-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-	-	-
	22.440	224.400.000	468.700	4.687.000.000

IV.15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	202.758.276.231	266.285.789.604
Số tăng trong kỳ	4.420.878.211.557	3.177.225.726.425
Số giảm trong kỳ	4.577.860.090.660	3.240.753.239.798
Số dư cuối kỳ	45.776.397.128	202.758.276.231

IV.16. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu	12.500.000.000	47.014.938.973
Cổ phiếu	1.611.272.776.431	1.390.526.357.104
- Cổ phiếu niêm yết	1.572.463.056.431	1.384.589.877.104
- Cổ phiếu chưa niêm yết	38.809.720.000	5.936.480.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	60.000.000.000	-
	1.683.772.776.431	1.437.541.296.077

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	21.335.122.857	13.479.512.369
- Cổ phiếu niêm yết	4.482.122.857	4.002.512.369
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.853.000.000	9.477.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
	21.335.122.857	13.479.512.369



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.17. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Phải thu lãi tiền gửi	2.160.083.334	709.011.850
Phải thu lãi trái phiếu	1.102.739.727	2.619.205.480
Phải thu cổ tức	508.120.000	5.668.166.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	7.269.138.572	-
	11.040.081.633	8.996.383.330

IV.18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Phải trả phí quản lý danh mục	1.405.837.928	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.424.024.800	54.645.294.548
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	105.418.638	341.976.309
	2.935.281.366	54.987.270.857

IV.19. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Phí quản lý Quỹ Tầm nhìn SSI	11.161.584.450	12.972.522.128
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	1.888.750.000	1.800.000.000
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng cho SSIAM	15.145.852.903	8.698.105.235
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	3.342.933.500	4.550.836.016
	31.539.120.853	28.021.463.379

IV.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.799.050.809	3.163.760.833
Thu lãi trái phiếu	-	4.157.323.267
Cổ tức được nhận	731.100.000	1.387.400.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	4.347.732.720	-
	10.877.883.529	8.708.484.100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.21. Chi phí tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012</i> VNĐ	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011</i> VNĐ
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	21.805.000.000	10.662.505.752
Chi phí dự phòng cho chứng khoán kinh doanh	-	72.930.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng cho chứng khoán kinh doanh	(146.982.000)	(450.000.000)
Chi phí khác	602.000	407.073
	21.658.620.000	10.285.842.825

IV.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012</i> VNĐ	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011</i> VNĐ
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	9.489.314.725	6.253.966.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	361.475.699	339.389.520
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.770.000	18.170.000
Chi phí thuê văn phòng	1.191.297.030	1.132.294.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.111.449	748.381.989
Chi lễ tân, tiếp khách	282.651.084	101.085.016
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	(12.002.500.000)	12.002.500.000
Các chi phí khác	1.833.854.393	754.194.743
	2.050.974.380	21.349.981.783

IV.23. Thu nhập, chi phí khác

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012</i> VNĐ	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011</i> VNĐ
Kết chuyển khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm sang thu nhập trong kỳ theo TT180/2012/TT-BTC	116.125.000	-
Thu nhập khác	1.600.000	42.231.200
	117.725.000	42.231.200
Chi phí khác	-	-
	-	-
	117.725.000	42.231.200

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

IV.24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không có do tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không nắm giữ ngoại tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

IV.24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 522.852.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8.745.870.000 VNĐ). Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

IV.24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

IV.24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

IV.24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	VNĐ				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	229.460.000	-	-	-	229.460.000
	229.460.000	-	-	-	229.460.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.201.158	-	-	-	19.201.158
	19.201.158	-	-	-	19.201.158

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

IV.24.4 Tài sản đảm bảo

Công ty hiện không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên).

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	986.000.000	(463.148.000)	7.736.000.000	(610.130.000)	522.852.000	8.745.870.000
- Chứng khoán thương mại	986.000.000	(463.148.000)	7.736.000.000	(610.130.000)	522.852.000	8.745.870.000
Cổ phiếu niêm yết	986.000.000	(463.148.000)	7.736.000.000	(610.130.000)	522.852.000	8.745.870.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.376.631.360	-	27.104.368.906	-	3.376.631.360	27.104.368.906
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.093.499.571	-	44.511.885.511	-	75.093.499.571	44.511.885.511
Tổng cộng	79.456.130.931	(463.148.000)	79.352.254.417	(610.130.000)	78.992.982.931	80.362.124.417

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Nợ phải trả tài chính							
Người mua trả tiền trước	-	-	5.612.383.681	-	-	5.612.383.681	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	229.460.000	-	19.201.158	-	229.460.000	19.201.158	
Tổng cộng	229.460.000	-	5.631.584.836	-	229.460.000	5.631.584.836	

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC

V.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị</u>
Quỹ Tầm nhìn SSI	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý	11.161.584.450
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý	1.888.750.000

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm bao gồm:

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Khoản phải thu</u> <u>VND</u>	<u>Khoản phải trả</u> <u>VND</u>
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phải thu về phí quản lý	162.500.000	-

V.2. Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

	<u>Giá trị</u>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	1
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	390.000.000.000
Số lượng Quỹ lập trong năm	-
Số lượng Quỹ đóng trong năm	1
Phí quản lý quỹ trong năm	13.050.334.450
Phí thưởng trong năm	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	14
Số hợp đồng ký trong năm	5
Số hợp đồng thanh lý trong năm	12
Nội dung dịch vụ:	
- Quản lý danh mục đầu tư có lợi tức tối thiểu cho người ủy thác đầu tư	-
- Quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng cho Công ty	15.145.852.903
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong năm cả dự thu và thực thu	15.145.852.903
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	1
Số hợp đồng ký trong năm	-
Số hợp đồng thanh lý trong năm	-
Phí thu được từ cung cấp dịch vụ trong năm cả dự thu và thực thu	3.342.933.500
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý	31.539.120.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

V.3. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Đến 1 năm	1.189.070.520	1.200.945.240
Từ 1 đến 5 năm	3.567.211.560	4.803.780.960
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

V.4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm tài chính kết thúc 31/12/2012	Năm tài chính kết thúc 31/12/2011 Số trình bày lại(*)
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	0,44	4,79
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	99,56	95,21
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (Nợ phải trả/ Tổng tài sản)	%	0,63	8,27
Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	Lần	157,86	11,75
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	Lần	157,86	11,75
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	148,48	7,71
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	45,31	14,99
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)	%	17,82	5,89
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)	%	17,93	6,42

- (*) Các chỉ tiêu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Theo đó, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

V.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

V.6. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- a. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không có.
- b. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có.
- c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không có.

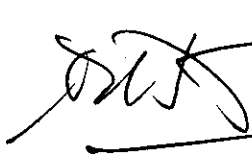
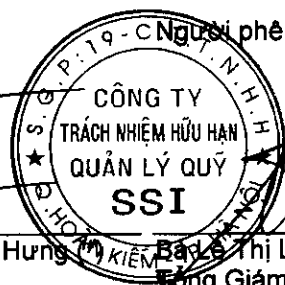
V.7. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI**
2. Tên ngân hàng lưu ký: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Chi nhánh Hà Thành
3. Tài khoản lưu ký: BIDB500002. BIDFCA0439
4. Ngày lập báo cáo: 07 tháng 3 năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
1	Tổng số Hợp đồng quản lý đầu tư đang thực hiện	14	21
	Tổ chức (%)	57,14%	33,33%
	Cá nhân (%)	42,86%	66,67%
2	Tổng giá trị các Hợp đồng quản lý đầu tư (nghìn đồng)	1.648.247.805	1.580.989.142
	Tổ chức (%)	99,38%	93,72%
	Cá nhân (%)	0,62%	6,28%
3	Số hợp đồng QLDMĐT nhận thêm trong kỳ	5	6
	Giá trị hợp đồng QLDMĐT nhận thêm trong kỳ (nghìn đồng)	1.108.034.088	1.327.955.873
4	Số hợp đồng QLDMĐT thanh lý trong kỳ	12	13
	Giá trị hợp đồng QLDMĐT thanh lý trong kỳ (nghìn đồng)	1.040.775.425	461.387.073
5	Tổng số phí QLDMĐT thu được trong kỳ (đồng)	15.145.852.903	13.248.941.251
6	Tỷ lệ phí QLDMĐT bình quân (5/2)	0,92%	0,84%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

II. TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG KỲ

STT	Mua			Bán		Tổng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân	
	Mã	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	Kỳ này	Kỳ trước
1	ABT	-	-	211.830	7.837.710.000	0,48%	
2	APC	1.744.260	16.308.335.656	-	-	0,99%	
3	BBC	3.211.020	54.117.708.930	130.000	2.970.454.000	3,37%	
4	BMP	110.000	4.423.065.600	110.000	4.722.600.000	0,53%	
5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	132.140	3.039.220.000	-	-	0,18%	
6	Công ty CP Đường Quảng Ngãi	2.098.578	115.421.790.000	-	-	6,94%	
7	CTG	103.260	2.181.548.902	103.269	2.210.715.040	0,26%	
8	DBC	120.000	2.355.262.400	2.858.233	63.483.206.800	3,78%	
9	DPM	-	-	5.000	196.500.000	0,01%	
10	ELC	10.188.845	265.300.610.234	5.455.070	148.036.793.879	25,07%	
11	FLC	-	-	1.000.000	6.339.020.000	0,38%	
12	FPT	2.034.490	95.165.914.516	323.603	16.235.971.800	6,56%	
13	GIL	880.920	26.934.453.286	-	-	1,67%	
14	Habeco ID	368.800	7.376.000.000	-	-	0,44%	
15	HAG	210.000	5.730.164.495	210.000	6.046.900.000	0,66%	
16	HAI	905.150	15.500.505.806	6	99.360	0,90%	
17	HIG	-	-	53	212.000	0,00%	
18	HVG	1.933.770	-	-	-	0,00%	
19	LAF	2.465.930	38.064.882.836	2.163.180	33.396.071.669	4,03%	
20	LAS	30.000	832.095.058	12.000	341.600.000	0,07%	
21	LIX	144.440	3.869.260.455	-	-	0,23%	
22	MBB	50.392	503.920.000	30.000	385.500.000	0,05%	
23	NET	183.500	7.070.398.793	-	-	0,43%	
24	NSC	1.616.172	60.441.932.689	1.346.810	60.441.932.689	7,53%	
25	NTP	448.630	21.830.891.726	909.630	43.206.855.000	4,05%	
26	OPC	1.276.130	44.280.195.272	-	-	2,65%	
27	PAN	44.000	733.571.840	-	-	0,04%	
28	PDN	309.390	6.140.746.257	11.900	235.926.000	0,36%	
29	PRUBF1	162.840	1.009.615.111	512.190	3.483.400.000	0,26%	
30	PVD	206.140	7.771.749.936	206.140	7.153.058.000	0,87%	
31	RAL	119.840	3.810.083.957	211.850	5.289.932.000	0,53%	
32	SAF	13.600	293.328.576	-	-	0,02%	
33	SGC	81.600	1.203.462.464	-	-	0,07%	

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

II. TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG KỲ (tiếp theo)

STT	Mua			Bán		Tổng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân	
	Mã	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	Kỳ này	Kỳ trước
34	SSC	2.327.170	76.456.130.660	2.306.070	75.866.088.100	9,49%	
35	STB	10.000	196.537.817	10.000	201.000.000	0,02%	
36	SVC	1.272.570	13.794.018.174	328.500	4.426.985.000	0,85%	
37	TMS	4.614.404	46.471.014.472	7	114.030	2,66%	
38	VCS	-	-	1.074.465	14.579.150.000	0,91%	
46	VFG	1.147.020	39.837.367.618	26.096	979.868.640	2,44%	
47	VHL	1.055.300	12.895.139.447	-	-	0,79%	
48	VMG	600.000	18.033.000.000	-	-	1,09%	
48	VNM	836.310	81.404.179.750	1.213.460	124.581.960.000	12,32%	
49	VSH	-	-	1.086.860	12.937.380.000	0,81%	
50	VTF	83.160	700.665.840	1.934.190	48.138.203.000	2,92%	

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Tên khách hàng: Đái Ngân Hà
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00009

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng (I)			-	0,00%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			612.679.096	100,00%
	Tổng (VI)			612.679.096	100,00%
VII	Tổng giá trị danh mục			612.679.096	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

2. Tên khách hàng: Công ty NIVL
Tài khoản lưu ký: BIDFCA0439.00003

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng (I)			-	0,00%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	BISUCO	27.000	351.000	9.477.000.000	99,98%
	Tổng (II)			9.477.000.000	99,98%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			1.514.743	0,02%
	Tổng (VI)			1.514.743	0,02%
VII	Tổng giá trị danh mục			9.478.514.743	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

3. Tên khách hàng: Olivier Mourgue d'Algue
Tài khoản lưu ký: BIDFCA0439-00002

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	CP NH CPTM Quân Đội	242.307	12.500	3.028.837.500	90,82%
	Tổng (I)			3.028.837.500	90,82%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			306.187.099	9,18%
	Tổng (VI)			306.187.099	9,18%
VII	Tổng giá trị danh mục			3.335.024.599	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

4. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Tài khoản lưu ký: BIDB 50002.00007

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
1.1	Cổ phiếu giao dịch				
	DCC	226.120	9.500	2.148.140.000	0,62%
	FPT	210.640	35.200	7.414.528.000	2,13%
	HAI	1.200.690	24.200	29.056.698.000	8,36%
	NBP	10.000	12.700	127.000.000	0,04%
	OPC	1.238.670	38.000	47.069.460.000	13,54%
	PDN	410.120	21.400	8.776.568.000	2,52%
	PRUBF1	4.242.550	7.400	31.394.870.000	9,03%
	SVC	2.338.720	13.600	31.806.592.000	9,15%
	TMT	2.499.520	4.700	11.747.744.000	3,38%
	VFMVF4	14.226.250	4.400	62.595.500.000	18,00%
	VFG	1.980.910	39.500	78.245.945.000	22,50%
	VHL	1.241.800	10.300	12.790.540.000	3,68%
1.2	Cổ phiếu chờ giao dịch				
	OPC	37.460	38.000	1.423.480.000	0,41%
	Tổng (I)			324.597.065.000	93,35%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Trái phiếu chuyển đổi DBC	125.000	100.000	12.500.000.000	3,59%
	Tổng (III)			12.500.000.000	3,59%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Phải thu cổ tức			410.120.000	0,12%
	Phải thu lãi trái phiếu			1.102.739.726	0,32%
	Phải thu tiền bán chứng khoán			6.873.352.000	1,98%
	Tổng (V)			8.386.211.726	2,41%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

4. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Tài khoản lưu ký: BIDB 50002.00007

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			2.247.310.865	0,65%
	Tổng (VI)			2.247.310.865	0,65%
VII	Tổng giá trị danh mục			347.730.587.591	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Tài khoản lưu ký: BIDB 50002.00008

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	ELC	243.750	27.200	6.630.000.000	9,64%
	Tổng (I)			6.630.000.000	9,64%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	CTCP Truyền thông VMG (*)	100.000	36.000	3.600.000.000	5,24%
	CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	49.160	60.000	2.949.600.000	4,29%
	CTCP CN Vĩnh Tường	132.140	13.500	1.783.890.000	2,59%
	CTCP Đường Quảng Ngãi	214.564	55.000	11.801.020.000	17,17%
	Tổng (II)			20.134.510.000	29,29%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Phải thu lãi tiền gửi			114.750.000	0,17%
	Tổng (V)			114.750.000	0,17%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			870.934.416	1,27%
	Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác			41.000.000.000	59,64%
	Tổng (VI)			41.870.934.416	60,90%
VII	Tổng giá trị danh mục			68.750.194.416	100,00%

(*) Ngân hàng lưu ký đã lưu giữ Giấy Chứng nhận Sở hữu Cổ phần số VMG-TC00008 do Công ty CP Chứng khoán Thăng Long cấp ngày 14/7/2010.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

6. Tên khách hàng: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00012

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	REE	5.000	16.600	83.000.000	4,37%
	SAM	240.000	7.400	1.776.000.000	93,59%
	Tổng (I)			1.859.000.000	97,96%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			38.684.015	2,04%
	Tổng (VI)			38.684.015	2,04%
VII	Tổng giá trị danh mục			1.897.684.015	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

7. Tên khách hàng: Nguyễn Thu Hà
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00013

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng (I)			-	0,00%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Cổ tức được nhận			63.000.000	93,82%
	Tổng (V)			63.000.000	93,82%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			4.150.667	6,18%
	Tổng (VI)			4.150.667	6,18%
VII	Tổng giá trị danh mục			67.150.667	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8. Tên khách hàng: Võ Trí Thanh
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00014

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng (I)			-	0,00%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Cổ tức được nhận			35.000.000	90,01%
	Tổng (V)			35.000.000	90,01%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			3.883.761	9,99%
	Tổng (VI)			3.883.761	9,99%
VII	Tổng giá trị danh mục			38.883.761	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00029

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
1.1	Cổ phiếu giao dịch				
	FPT	1.498.500	35.200	52.747.200.000	96,62%
1.2	Cổ phiếu chờ giao dịch				
	VNM	17.500	88.000	1.540.000.000	2,82%
	Tổng (I)			54.287.200.000	99,45%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			302.928.219	0,55%
	Tổng (VI)			302.928.219	0,55%
VII	Tổng giá trị danh mục			54.590.128.219	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00030

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
1.1	Cổ phiếu giao dịch				
	ABT	2.199.240	42.500	93.467.700.000	9,21%
	APC	2.265.690	10.200	23.110.038.000	2,28%
	BBC	3.081.020	16.900	52.069.238.000	5,13%
	ELC	7.073.725	27.200	192.405.320.000	18,96%
	GIL	1.948.200	32.000	62.342.400.000	6,14%
	HVG	11.602.620	23.300	270.341.046.000	26,64%
	LAF	2.163.180	3.900	8.436.402.000	0,83%
	LIX	144.440	29.000	4.188.760.000	0,41%
	NET	183.500	38.500	7.064.750.000	0,70%
	NSC	1.346.810	45.500	61.279.855.000	6,04%
	PAN	640.720	20.000	12.814.400.000	1,26%
	RAL	132.990	25.300	3.364.647.000	0,33%
	SAF	13.600	22.800	310.080.000	0,03%
	SGC	81.600	17.800	1.452.480.000	0,14%
	SSC	2.306.070	33.000	76.100.310.000	7,50%
	TMS	4.610.150	24.200	111.565.630.000	11,00%
1.2	Cổ phiếu chờ giao dịch				
	NSC	269.362	45.500	12.255.971.000	1,21%
	Tổng (I)			992.569.027.000	97,82%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	CTCP Truyền thông VMG (*)	600.000	36.000	21.600.000.000	2,13%
	Tổng (II)			21.600.000.000	2,13%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%

(*) Chứng khoán chưa lưu ký.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Tài khoản lưu ký: BIDX 500002.00030

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
V	Các tài sản khác				
	Phải thu tiền bán chứng khoán			407.510.000	0,04%
	Tổng (V)			407.510.000	0,04%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			66.845.175	0,01%
	Tổng (VI)			66.845.175	0,01%
VII	Tổng giá trị danh mục			1.014.643.382.175	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11. Tên khách hàng: Nguyễn Ngọc Nhất Hạnh
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.00033

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	REE	400.000	16.600	6.640.000.000	99,98%
	Tổng (I)			6.640.000.000	99,98%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			1.613.601	0,02%
	Tổng (VI)			1.613.601	0,02%
VII	Tổng giá trị danh mục			6.641.613.601	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12. Tên khách hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội
Tài khoản lưu ký: BIDFCA0439.00005

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng (I)			-	0,00%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Phải thu lãi tiền gửi			2.045.333.333	3,30%
	Tổng (V)			2.045.333.333	3,30%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			3.495.258	0,01%
	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV			60.000.000.000	96,70%
	Tổng (VI)			60.003.495.258	96,70%
VII	Tổng giá trị danh mục			62.048.828.591	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13. Tên khách hàng: Tareq Waleed Muhmood
Tài khoản lưu ký: BIDFCA0439.00006

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	FPT	1.750	35.200	61.600.000	7,87%
	LAS	18.000	27.500	495.000.000	63,24%
	Tổng (I)			556.600.000	71,11%
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng (II)			-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			226.184.017	28,89%
	Tổng (VI)			226.184.017	28,89%
VII	Tổng giá trị danh mục			782.784.017	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14. Tên khách hàng: Tokuoaka Co.,LTD
Tài khoản lưu ký: BIDFCA0439.00007

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng (I)				
II	Cổ phiếu không niêm yết				
	Habeco ID	368.800	20.000	7.376.000.000	99,64%
	Tổng (II)			7.376.000.000	99,64%
III	Trái phiếu				
	Tổng (III)			-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng (IV)			-	0,00%
V	Các tài sản khác				
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền gửi không kỳ hạn			26.949.864	0,36%
	Tổng (VI)			26.949.864	0,36%
VII	Tổng giá trị danh mục			7.402.949.864	100,00%